

Mã trường: NTT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2024

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024****1. Thông tin chung****1.1 Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:**

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành là cơ sở giáo dục trực thuộc Công ty Cổ phần Dệt May Sài Gòn. Hiện nay, Nhà trường hiện có 04 khu vực đào tạo với **59** chương trình đào tạo trình độ đại học, **11** chương trình trình độ thạc sĩ, **04** chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, tập trung vào **20** lĩnh vực đào tạo mũi nhọn nhằm đảm bảo điều kiện giảng dạy và học tập cho hơn 30.000 sinh viên đại học và sau đại học.

Một trong những nhân tố quyết định đến chất lượng đào tạo, làm nên thương hiệu của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành phải kể đến vai trò của tập thể nhân sự Nhà trường trong suốt 25 năm phát triển, đó là đủ về số lượng – vững về chất lượng. Trường Đại học Nguyễn Tất Thành hiện quy tụ đội ngũ hơn 2.000 cán bộ, giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng có trình độ chuyên môn cao và tâm huyết với nghề. Song song với việc nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ sư phạm, Nhà trường cũng thay đổi phương pháp đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp. Tất cả các chương trình đào tạo của trường đều được xây dựng trên cơ sở nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp kết hợp tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế. Nhà trường cũng áp dụng đa dạng Bộ Tiêu chuẩn cả trong và ngoài nước gồm Thông tư 12/2017, Thông tư 04/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, AUN-QA, QS Stars, UPM đo lường chất lượng tổng thể các chương trình đào tạo theo định hướng phát triển, hội nhập với giáo dục quốc tế. Tính đến thời điểm hiện tại, Trường ĐH Nguyễn Tất Thành đã có **29** chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng theo Thông tư 04 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, 8 chương trình đào tạo đạt chuẩn AUN-QA, **11** chương trình đào tạo gắn sao theo Hệ thống xếp hạng đối sánh UPM.

Sinh viên học tập tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành do đó được rèn luyện toàn diện về phẩm chất và năng lực trong bối cảnh toàn cầu. Nhà trường không ngừng phát triển môi trường học tập, hiện đại hóa về cơ sở vật chất, mở rộng hợp tác quốc tế, tích cực bồi đắp khơi gợi khát vọng khởi nghiệp trong sinh viên, tăng cường trang bị kỹ

## Mã trường: NTT

năng khởi nghiệp – đổi mới sáng tạo, kết hợp với các bộ, ngành, các doanh nghiệp tổ chức các hoạt động kết nối người học với doanh nghiệp, tạo lập môi trường tốt nhất cho sinh viên đam mê khởi nghiệp được, dám nghĩ dám làm, thỏa sức sáng tạo, thực hiện ước mơ. Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cũng đặc biệt chú trọng đến việc mở rộng quan hệ hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, coi đây là một trong những trọng tâm phát triển của Nhà trường. Trường đã thực hiện được **43** đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, **89** đề tài cấp Bộ và tương đương, **19** đề tài vườn ươm sáng tạo khoa học công nghệ trẻ, **02** đề tài hợp tác quốc tế, **1009** đề tài cấp trường, **1.929** đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, **22** đơn sở hữu trí tuệ đăng ký thành công, trong đó đã được cấp **03** bằng độc quyền sáng chế, **03** bằng độc quyền giải pháp hữu ích, **05** đề tài hợp tác quốc tế (trong đó có 3 đề tài Quỹ Kurita – Nhật Bản, 2 đề tài quỹ IFS – Thụy Điển), **662** công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc hệ thống ISI/SCOPUS, **292** công bố trên các tạp chí khoa học trong nước. Sinh viên Trường ĐH Nguyễn Tất Thành đã liên tục mang về nhiều thành tích nổi bật như: **54** dự án đạt Giải thưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; **9** công trình đạt Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ; **65** công trình đạt Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học Cấp Trường; **11** công trình đạt Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học Eureka.

Với những thành tích đã đạt được suốt 25 năm nỗ lực xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành đã được xã hội và Nhà nước đánh giá cao về những đóng góp vượt trội cho sự nghiệp giáo dục nước nhà. Minh chứng cho sự ghi nhận đó là Trường đã vinh dự nhận được nhiều bằng khen của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, UBND TP. HCM, các tổ chức kiểm định chất lượng uy tín trong nước và quốc tế. Đặc biệt phải kể đến là **Huân chương lao động hạng Nhất** vì thành tích xuất sắc trong giáo dục và đào tạo, **Huân chương lao động hạng Ba** vì thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống dịch COVID-19 trên địa bàn TP.HCM, hay Top 20 trường đại học đầu tiên trong nước được Bộ GD&ĐT cấp chứng nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn chất lượng 4 sao của Tổ chức kiểm định QS (Anh Quốc), Top 7 trường đại học Việt Nam tại Bảng xếp hạng thế giới URAP, được gắn 5 sao của Hệ thống xếp hạng đối sánh chất lượng đại học Việt Nam và khu vực – UPM, Top 5 cả nước về công trình nghiên cứu công bố quốc tế, Top 6 tạp chí khoa học Việt Nam được chấp nhận vào hệ thống cơ sở dữ liệu của SCOPUS, trường ngoài công lập duy nhất tại TP. HCM lọt Top 20 trên bảng xếp hạng 100 trường đại học Việt Nam năm 2023, Top 4 trường đại học của Việt

## **Mã trường: NTT**

Nam trong bảng xếp Webometrics lần 1/2023 (tăng 3 bậc so với đợt xếp hạng lần 2/2022). Tháng 11/2023, Trường ĐH Nguyễn Tất Thành lần đầu tiên lọt top 291-300 Đại học tốt nhất Châu Á trên Bảng xếp hạng QS Asia 2024, đứng thứ 60 tại Đông Nam Á (South-East Region), và là top 5 tại Việt Nam.

Những thành tựu này sẽ là sợi chỉ đỏ dẫn đường để Trường Đại học Nguyễn Tất Thành tiếp tục những bước đi vững chắc trên con đường thực hiện sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao của đất nước và hội nhập quốc tế.

### **Tầm nhìn:**

Đến năm 2035, Trường ĐH NTT trở thành Đại học đổi mới sáng tạo, đa ngành, đa lĩnh vực, có tính hội nhập cao, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu trong và ngoài nước, đáp ứng Cách mạng công nghiệp 4.0, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

### **Sứ mạng:**

Trường ĐH NTT cam kết tạo môi trường học tập với mục tiêu phát triển toàn diện con người để NH trở thành một công dân tích cực, có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, và PVCD, xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

### **Giá trị cốt lõi**

- Đoàn kết (một tập thể thống nhất hoạt động vì mục tiêu chung)
- Hội nhập (với chuẩn trong nước, khu vực, và thế giới);
- Năng động (trong học tập, nghiên cứu, và làm việc);
- Trí tuệ (với tâm trong, trí sáng, xử trí mọi vấn đề thông minh);
- Trách nhiệm (với bản thân, gia đình, cộng đồng, xã hội, và quốc tế).

### **Giá trị văn hoá**

Nhà trường đã xây dựng, ban hành và phổ biến rộng rãi các giá trị văn hóa làm nền tảng cho các hoạt động. Các giá trị văn hóa gồm:

- Nhân văn;
- Hạnh phúc.

### **Triết lý giáo dục:**

“Thực học, Thực hành, Thực danh, Thực nghiệp”

## Mã trường: NTT

Nhà trường theo quan điểm lấy NH làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của trường là “*Thực học – Thực hành – Thực danh – Thực nghiệp*”.

Nhà trường tin rằng: “*NH hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và PVCD. Việc trải nghiệm trong môi trường thực tiễn giúp NH khám phá kiến thức, phát triển kỹ năng, định hướng tương lai, hình thành mong muốn đóng góp cho cộng đồng và tạo dựng uy tín cá nhân bằng sự chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp*”.

Triết lý giáo dục được giải thích và thống nhất trong toàn bộ Nhà trường, cụ thể như sau:

1. “**Thực học**”: NH hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, PVCD;

2. “**Thực hành**”: NH được ứng dụng kiến thức và phát triển kỹ năng thông qua quá trình trải nghiệm thực tiễn trong môi trường doanh nghiệp;

3. “**Thực danh**”: NH khẳng định bản thân, hình thành nhân cách và đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao thương hiệu của Nhà trường;

4. “**Thực nghiệp**”: Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên phát triển nghề nghiệp và thăng tiến.

Với sự đầu tư phát triển về mọi mặt cùng sự quyết tâm và nỗ lực của tập thể giảng viên, cán bộ - công nhân viên trong toàn trường, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cam kết là “**TÒA NHÀ TRI THỨC**” – nơi đem lại **hạnh phúc cho sinh viên, giảng viên, doanh nghiệp và xã hội**.

### ❖ **Địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web:**

Nhà trường có 07 cơ sở đào tạo bao gồm:

- Cơ sở 1: 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP. HCM (trụ sở chính);
  - Cơ sở 2: 298A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP. HCM;
  - Cơ sở 3: 458/3F Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Hưng, Q.7, TP. HCM;
  - Cơ sở 4: 331 Quốc lộ 1A, P. An Phú Đông, Q.12, TP. HCM;
  - Cơ sở 5: Lô E31, Khu Công nghệ cao, P. Long Thạnh Mỹ, TP. Thủ Đức, HCM;
  - CS 6: CS Vân Khánh
  - CS 7: 1165 QL1A
- Thông tin liên hệ: Điện thoại: **1900 2039**  
- Số Fax: 028.3940.4759 Website: [www.ntt.edu.vn](http://www.ntt.edu.vn)

Mã trường: NTT

## 1.2 Quy mô đào tạo

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ
A	SAU ĐẠI HỌC			510
1	Tiến sĩ			50
1.1	Tiến sĩ chính quy			50
1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			12
1.1.1.1	Công nghệ thông tin	9480201	Máy tính và công nghệ thông tin	12
1.1.2	Kinh doanh và quản lý			19
1.1.2.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	6
1.1.2.2	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	13
1.1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			19
1.1.3.1	Du lịch	9810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	19
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			460
2.1	Thạc sĩ chính quy			460
2.1.1	Sản xuất và chế biến			0
2.1.1.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	Sản xuất và chế biến	0
2.1.2	Kiến trúc và xây dựng			20
2.1.2.1	Kiến trúc	8580101	Kiến trúc và xây dựng	0
2.1.2.2	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kiến trúc và xây dựng	20

**Mã trường: NTT**

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ
<b>2.1.3</b>	<b>Khoa học sự sống</b>			<b>11</b>
2.1.3.1	Công nghệ sinh học	8420201	Khoa học sự sống	11
<b>2.1.4</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>			<b>39</b>
2.1.4.1	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và công nghệ thông tin	39
<b>2.1.5</b>	<b>Sức khỏe</b>			<b>85</b>
2.1.5.1	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	8720210	Sức khỏe	85
<b>2.1.6</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>			<b>120</b>
2.1.6.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	88
2.1.6.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	32
<b>2.1.7</b>	<b>Nhân văn</b>			<b>22</b>
2.1.7.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	22
<b>2.1.8</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>			<b>80</b>
2.1.8.1	Du lịch	8810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	80
<b>2.1.9</b>	<b>Pháp luật</b>			<b>83</b>
2.1.9.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	83
<b>2.2</b>	<b>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>			
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>			<b>32,881</b>
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>			<b>32,881</b>

**Mã trường: NTT**

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ
3.1	Chính quy			32,714
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			4,772
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			2,898
3.1.1.1.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	30
3.1.1.1.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	537
3.1.1.1.3	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.1.1.1.4	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2,331
3.1.1.2	Nghệ thuật			564
3.1.1.2.1	Thanh nhạc	7210205	Nghệ thuật	114
3.1.1.2.2	Piano	7210208	Nghệ thuật	31
3.1.1.2.3	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	7210234	Nghệ thuật	22
3.1.1.2.4	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235	Nghệ thuật	3
3.1.1.2.5	Quay phim	7210236	Nghệ thuật	0
3.1.1.2.6	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	394
3.1.1.2.7	Thiết kế thời trang	7210404	Nghệ thuật	0
3.1.1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			1,310
3.1.1.3.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	243

**Mã trường: NTT**

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ
3.1.1.3.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	680
3.1.1.3.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	387
<b>3.1.2</b>	<b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b>			<b>27,942</b>
<b>3.1.2.1</b>	<b>Toán và thống kê</b>			<b>0</b>
3.1.2.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán và thống kê	0
<b>3.1.2.2</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>			<b>218</b>
3.1.2.2.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	218
<b>3.1.2.3</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>			<b>96</b>
3.1.2.3.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	96
<b>3.1.2.4</b>	<b>Thú y</b>			<b>0</b>
3.1.2.4.1	Thú y	7640101	Thú y	0
<b>3.1.2.5</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>			<b>571</b>
3.1.2.5.1	Quan hệ quốc tế	7310206	Khoa học xã hội và hành vi	25
3.1.2.5.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	234
3.1.2.5.3	Đông phương học	7310608	Khoa học xã hội và hành vi	268
3.1.2.5.4	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	44
<b>3.1.2.6</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>			<b>542</b>
3.1.2.6.1	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và xây dựng	113



**Mã trường: NTT**

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ
3.1.2.6.2	Thiết kế nội thất	7580108	Kiến trúc và xây dựng	73
3.1.2.6.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	350
3.1.2.6.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kiến trúc và xây dựng	6
<b>3.1.2.7</b>	<b>Khoa học sự sống</b>			<b>61</b>
3.1.2.7.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	61
<b>3.1.2.8</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>			<b>4,530</b>
3.1.2.8.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	223
3.1.2.8.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	3,091
3.1.2.8.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	226
3.1.2.8.4	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật	64
3.1.2.8.5	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	926
<b>3.1.2.9</b>	<b>Kỹ thuật</b>			<b>123</b>
3.1.2.9.1	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật	7
3.1.2.9.2	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	75
3.1.2.9.3	Vật lý y khoa, khối ngành	7520403	Kỹ thuật	41
<b>3.1.2.10</b>	<b>Sức khỏe</b>			<b>10,696</b>
3.1.2.10.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe	3,009
3.1.2.10.2	Y học dự phòng	7720110	Sức khỏe	249
3.1.2.10.3	Y học cổ truyền	7720115	Sức khỏe	0

**Mã trường: NTT**

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ
3.1.2.10.4	Dược học	7720201	Sức khỏe	4,244
3.1.2.10.5	Hoá dược	7720203	Sức khỏe	0
3.1.2.10.6	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	1,948
3.1.2.10.7	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Sức khỏe	0
3.1.2.10.8	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	1,210
3.1.2.10.9	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Sức khỏe	34
3.1.2.10.1 0	Quản lý bệnh viện	7720802	Sức khỏe	2
<b>3.1.2.11</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>			<b>7,253</b>
3.1.2.11.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2,207
3.1.2.11.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	1,795
3.1.2.11.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	305
3.1.2.11.4	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	408
3.1.2.11.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	1,112
3.1.2.11.6	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	937
3.1.2.11.7	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	489
<b>3.1.2.12</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>			<b>0</b>
3.1.2.12.1	Khoa học vật liệu	7440122	Khoa học tự nhiên	0
<b>3.1.2.13</b>	<b>Nhân văn</b>			<b>1,812</b>
3.1.2.13.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1,064

Mã trường: NTT

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ
3.1.2.13.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	748
<b>3.1.2.14</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>			<b>18</b>
3.1.2.14.1	Công nghệ giáo dục	7140103	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.14.2	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	18
<b>3.1.2.15</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>			<b>958</b>
3.1.2.15.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	534
3.1.2.15.2	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	424
<b>3.1.2.16</b>	<b>Pháp luật</b>			<b>1,064</b>
3.1.2.16.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
3.1.2.16.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	1,064

Mã trường: NTT

## 2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2024:

### 2.1 Đối tượng tuyển sinh:

Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

### 2.2 Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước.

### 2.3 Phương thức tuyển sinh:

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- ✦ Phương thức 1: xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024 theo tổ hợp môn.
- ✦ Phương thức 2: xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:
  - Tổng ĐTB 3 HK: 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học)
  - Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
  - Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.
- ✦ Phương thức 3: xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM & Đại học Quốc gia Hà Nội.
- ✦ Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

*Riêng với điều kiện xét tuyển các ngành sức khỏe và giáo viên áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.*

*Đối với các phương thức xét học bạ, điểm ĐGNL, Tuyển thẳng cụ thể như sau:*

*Ngành Y khoa, Dược học, Giáo dục mầm non: học lực lớp 12 xếp loại **Giỏi**; hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8,0** trở lên.*

*Ngành Y học dự phòng, Kỹ thuật Xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Kỹ thuật PHCN: học lực lớp 12 xếp loại từ **Khá**; hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6,5** trở lên.*

Mã trường: NTT

## 2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh:

Năm 2024 Nhà Trường dự kiến dành tối thiểu **40%** chỉ tiêu cho phương thức 1, **40%** chỉ tiêu cho phương thức 2 và **20%** chỉ tiêu cho phương thức 3, 4.

	Tên trường, Ngành học	Mã trường	Mã Ngành	Tổ hợp	Dự kiến chỉ tiêu 2024	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH</b>	<b>NTT</b>				
	Website: <a href="http://www.ntt.edu.vn">www.ntt.edu.vn</a>					
1	Y khoa	NTT	7720101	B00: Toán, Hóa học, Sinh học	750	
2	Y học dự phòng	NTT	7720110		70	
3	Răng - Hàm - Mặt	NTT	7720501	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00: Toán, Hóa học, Sinh học D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	100	
4	Y học cổ truyền	NTT	7720115		45	
5	Dược học	NTT	7720201		900	
6	Hóa Dược	NTT	7720203		70	
7	Điều dưỡng	NTT	7720301		490	
8	Kỹ thuật Y sinh	NTT	7520212		A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	30
9	Vật lý y khoa	NTT	7520403		A02: Toán, Vật lý, Sinh học B00: Toán, Hóa học, Sinh học	20
10	Thú y	NTT	7640101	A00: Toán, Vật lý, Hóa học B00: Toán, Hóa học, Sinh học D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	65	
11	Công nghệ sinh học	NTT	7420201		40	
12	Kỹ thuật xét nghiệm y học	NTT	7720601		270	
13	Công nghệ kỹ thuật hóa học	NTT	7510401	A00: Toán, Vật lý, Hóa học B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh. D90: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	30	
14	Công nghệ thực phẩm	NTT	7540101		70	
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	NTT	7850101		30	
16	Quan hệ công chúng	NTT	7320108	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	150	
17	Tâm lý học	NTT	7310401	B00: Toán, Hóa học, Sinh học C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	100	
18	Kỹ thuật xây dựng	NTT	7580201	A00: Toán, Vật lý, Hóa học	90	

**Mã trường: NTT**

19	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	NTT	7510301	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	70
20	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	NTT	7510203		80
21	Công nghệ kỹ thuật ô tô	NTT	7510205 7510205_QT		780
22	Công nghệ thông tin	NTT	7480201 7480201_QT		700
23	Kỹ thuật phần mềm	NTT	7480103		85
24	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	NTT	7480102		20
25	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	NTT	7520118		26
26	Kế toán	NTT	7340301 7340301_QT		240
27	Tài chính - Ngân hàng	NTT	7340201		280
28	Quản trị kinh doanh	NTT	7340101 7340101_QT		460
29	Quản trị nhân lực	NTT	7340404		100
30	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	NTT	7510605 7510605_QT		340
31	Thương mại điện tử	NTT	7340122		160
32	Marketing	NTT	7340115	450	
33	Kinh doanh quốc tế	NTT	7340120	90	
34	Quan hệ quốc tế	NTT	7310206	A01: Toán – Lý – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh D14: Ngữ văn – Lịch sử – Tiếng Anh D15: Ngữ văn – Địa lí – Tiếng Anh	30
35	Truyền thông đa phương tiện	NTT	7320104	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	260
36	Luật kinh tế	NTT	7380107 7380107_QT	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	300
37	Quản trị khách sạn	NTT	7810201 7810201_QT	C00: Ngữ văn – Lịch sử - Địa lí D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh D14: Ngữ văn – Lịch sử – Tiếng Anh	150
38	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	NTT	7810202	Anh D15: Ngữ văn – Địa lí – Tiếng Anh	80
39	Ngôn ngữ Anh	NTT	7220201	C00: Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh/Tiếng Trung)	200
40	Du lịch	NTT	7810101	D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	80

**Mã trường: NTT**

41	Việt Nam học	NTT	7310630	D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	25
42	Ngôn ngữ Trung Quốc	NTT	7220204		230
43	Đông Phương học	NTT	7310608		60
44	Thiết kế đồ họa	NTT	7210403	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ tĩnh vật chì H00: Ngữ văn, Vẽ tĩnh vật chì, Vẽ trang trí màu H01: Toán, Ngữ văn, Vẽ trang trí màu	125
45	Thiết kế nội thất	NTT	7580108		24
46	Kiến trúc	NTT	7580101		40
47	Thanh nhạc	NTT	7210205	N00: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Hát)	40
48	Piano	NTT	7210208	N00: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Đàn piano)	30
49	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	NTT	7210234	N05: Ngữ văn, Kiến thức chuyên ngành (vấn đáp), Năng khiếu (Trình bày tiểu phẩm)	20
50	Giáo dục Mầm non	NTT	7140201	-M00: Văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát). -M01: Văn, Năng khiếu Giáo dục Mầm non 1 (Môn Kể chuyện – Đọc diễn cảm), Năng khiếu Giáo dục Mầm non 2 (Môn Hát – Nhạc).	20
51	Quản lý bệnh viện	NTT	7720802	B00: Toán, Hóa, Sinh B03: Toán, Sinh, Ngữ văn C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	30
52	Kỹ thuật phục hồi chức năng	NTT	7720603	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00: Toán, Hoá học, Sinh học D07: Toán, Hoá học, Tiếng Anh	50
53	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	NTT	7580205	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	35
54	Thiết kế thời trang	NTT	7210404	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh	45
55	Công nghệ thông tin (Công nghệ và Đổi mới sáng tạo)	NTT	7480201_CNST	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50

**Mã trường: NTT**

56	Quản trị kinh doanh (Quản trị doanh nghiệp và công nghệ)	NTT	7340101_DNCN	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	50
57	Quản trị kinh doanh (Kinh doanh sáng tạo)	NTT	7340101_KDST		50
58	Marketing (Marketing số và truyền thông xã hội)	NTT	7340115_DM		50
59	Quản trị kinh doanh thực phẩm	NTT	7340101_KDTP	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50
60	Luật	NTT	7380101	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	75
61	Trí tuệ nhân tạo	NTT	7480107	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	70
62	Khoa học dữ liệu	NTT	7460108	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	65
63	Khoa học vật liệu (Vật liệu tiên tiến và Công nghệ nano)	NTT	7440122	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00: Toán, Hoá học, Sinh học D07: Toán, Hoá học, Tiếng Anh	70
64	Công nghệ thông tin và dữ liệu Tài nguyên môi trường	NTT	7480201_DLMT	A00: Toán, Vật lý, Hóa học B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh. D90: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	50
65	Công nghệ giáo dục	NTT	7140103	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh	54

**Danh mục chuyên ngành đào tạo**



**Mã trường: NTT**

## **2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:**

Năm 2024, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tất cả các thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy chế tuyển sinh 2024 của Bộ GD&ĐT ban hành.

Các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe (*Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Y học cổ truyền, Y học dự phòng, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng*) xét theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT. Các ngành còn lại xét từ 15 điểm đối với tổng điểm 3 môn thi THPT và 6 điểm đối với điểm trung bình học bạ lớp 12.

Đối với các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu, Nhà trường xét kết hợp điểm các môn cơ bản (Từ điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc từ điểm học bạ THPT) với điểm thi các môn năng khiếu do Trường ĐH Nguyễn Tất Thành tổ chức hoặc từ các Trường Đại học khác.

Chương trình đào tạo các ngành Kiến trúc, Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành với định hướng thực hành (đi sát với nhu cầu và sự phát triển của văn hóa xã hội), sự thụ cảm cái đẹp, hiểu biết về lịch sử, tư duy logic là chìa khóa quan trọng thúc đẩy cảm xúc, tư duy tạo hình, cảm thụ màu sắc, sự quan sát tinh tế (các tố chất cần có của một người thiết kế) nên ngoài các tổ hợp có môn kỹ năng vẽ tay, các thí sinh có thể lựa chọn các tiêu chí xét tuyển theo điểm học bạ để tham gia xét tuyển.

### ***Thông tin thi năng khiếu các đợt:***

#### **2.5.1 Hình thức thi: thí sinh chọn một trong các hình thức thi sau**

❖ ***Thi tập trung:*** dành cho các môn năng khiếu vẽ/âm nhạc/sân khấu-điện ảnh tại Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.

<b>Đợt</b>	<b>Thời gian tổ chức thi</b>
1	06/2024
2	07/2024
3	08/2024
4	Dự kiến

❖ ***Nộp bài thi kết hợp phỏng vấn:*** dành cho các môn năng khiếu vẽ/âm nhạc

- *Vòng sơ khảo:*

+ **Năng khiếu vẽ:** Thí sinh nhận được đề thi qua email sau khi đăng ký dự thi. Thí sinh hoàn thành bài thi tại nhà và gửi tác phẩm qua Bưu

**Mã trường: NTT**

điện (chuyển phát nhanh) hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh (Số 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM).

+ Năng khiếu âm nhạc: Thí sinh gửi tác phẩm dự thi (MV) đến địa chỉ email **thinangkhiu@ntt.edu.vn** hoặc gửi trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh (Số 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM).

- *Vòng phỏng vấn*: Thí sinh hoàn tất vòng sơ khảo sẽ tham gia phỏng vấn với Hội đồng chuyên môn.

**\*Phương thức chấm điểm**: Điểm thi theo thang điểm 10 (Vòng sơ khảo chiếm 70%, Vòng phỏng vấn chiếm 30%).

<b>Đợt</b>	<b>Thời gian nộp tác phẩm dự thi</b>	<b>Thời gian phỏng vấn</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Ngày thông báo - 12/06/2024	18/06/2024	
2	19/06/2024 - 17/07/2024	23/07/2024	
3	18/07/2024 - 14/08/2024	20/08/2024	
4	Dự kiến		

#### **2.5.2 Hồ sơ đăng ký:**

- Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh.
- 02 ảnh 3x4.
- Bản sao Học bạ THPT.
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy CNTN tạm thời (thí sinh có thể bổ sung sau khi có).

#### **2.5.3 Hình thức đăng ký:**

- Nộp trực tiếp hoặc nộp qua bưu điện đến Địa chỉ: Trung tâm Tư vấn Tuyển sinh Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (Số 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM).

#### **2.5.4 Lệ phí:**

- Lệ phí thi: 100.000đ/môn thi.
- Trước mỗi đợt thi tập trung, trường tổ chức ôn thi miễn phí cho các thí sinh.

**2.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:**

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành: **Mã trường: NTT**

Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không.

Mã trường: NTT

**2.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo**

**2.7.1 Phương thức 1: xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo tổ hợp môn.**

*a. Thời gian xét tuyển:* Theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

<b>Đợt xét</b>	<b>Thời gian nhận hồ sơ</b>	<b>Công bố kết quả</b>	<b>Ghi chú</b>
01	Theo lịch BGDĐT	08/2024	

*b. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:*

Trong thời hạn quy định mỗi đợt, thí sinh nộp Phiếu đăng ký xét tuyển và phí dự tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

*Hồ sơ gồm:*

- Phiếu đăng ký xét tuyển

\* Lưu ý: *Thí sinh khi xác nhận nhập học nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi (có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thi và đóng dấu đỏ của Trường chủ trì cụm thi) cho Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trong thời hạn quy định của mỗi đợt xét.*

*c. Tiêu chí và điều kiện xét:*

- Xét điểm cộng các môn thi theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT năm 2024 hoặc kết hợp giữa điểm thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập THPT được ghi trong học bạ.
- Các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.4.
- *Nguyên tắc xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp tất cả các ngành theo quy định của Bộ GD&ĐT công bố và căn cứ vào số lượng hồ sơ học sinh nộp (ưu tiên xét thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 xong mới xét tiếp đợt bổ sung).
- Thí sinh chọn 01 trong 04 tổ hợp môn theo ngành để xét theo mục 2.5.

## 2.7.2 Phương thức 2: xét tuyển kết quả học bạ

a. Thời gian xét tuyển: Dự kiến chia làm 10 đợt:

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển	Ghi chú
01	Từ ngày thông báo - 01/02/2024	Các đợt xét tuyển, xét bổ sung, tùy theo số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, căn cứ vào chỉ tiêu, nhà Trường sẽ thông báo chính thức lịch xét tuyển cho mỗi đợt tại website tuyensinh.ntt.edu.vn
02	02/02/2024-03/03/2024	
03	04/03/2024-31/03/2024	
04	01/04/2024-30/04/2024	
05	01/05/2024-02/06/2024	
06	03/06/2024-09/06/2024	
07	10/06/2024-16/06/2024	
08	17/06/2024-23/06/2024	
09	24/06/2024-30/06/2024	
10	01/07/2024-14/07/2024	
11	15/07/2024-28/07/2024	

### b. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Trong thời hạn quy định của mỗi đợt, thí sinh đăng ký xét tuyển online tại website: [tuyensinh.ntt.edu.vn](http://tuyensinh.ntt.edu.vn) => **Đăng ký trực tuyến** => **Đăng ký xét tuyển** hoặc qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh/chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Lệ phí xét tuyển 30,000đ/hồ sơ.

### Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển;
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy Chứng nhận TN tạm thời (bản sao);

**Mã trường: NTT**

- Học bạ THPT (bản sao);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

**c. Tiêu chí và điều kiện xét:**

- Xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:
  - o Tổng ĐTB 3HK: 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học)
  - o Điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
  - o Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.
- Các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.4.

**d. Cách tính điểm ưu tiên theo thang điểm 10:**

$$\text{Điểm XT} = (\text{ĐTB 1} + \text{ĐTB 2} + \text{ĐTB 3} + \text{Điểm UT (nếu có)}) / 3$$

hoặc

$$\text{Điểm XT} = \text{Điểm tổng kết cuối năm} + \text{Điểm UT (nếu có)} / 3$$

Trong đó:

ĐTB 1, ĐTB 2, ĐTB 3: ĐTB xét theo tiêu chí.

Điểm UT: theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra Trường quy định thêm điều kiện thí sinh phải đạt hạnh kiểm lớp 12 từ loại khá trở lên.

Mã trường: NTT

### 2.7.3 Phương thức 3: xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM/ Đại học Quốc gia Hà Nội.

#### a. Thời gian xét tuyển: Dự kiến 03 đợt:

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển	Thời gian công bố kết quả	Ghi chú
01	01/04/2024-09/04/2024	10/04/2024	Các đợt xét bổ sung tùy theo số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, căn cứ vào chỉ tiêu, nhà Trường sẽ thông báo chính thức lịch xét tuyển cho mỗi đợt tại website tuyensinh.ntt.edu.vn.
02	05/07/2024-12/07/2024	13/07/2024	
03	19/07/2024-31/07/2024	07/08/2024	

#### b. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Trong thời hạn quy định của mỗi đợt, thí sinh đăng ký xét tuyển online tại website: [tuyensinh.ntt.edu.vn](http://tuyensinh.ntt.edu.vn) => **Đăng ký trực tuyến** => **Đăng ký xét tuyển** hoặc qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh/chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Lệ phí xét tuyển 30,000đ/hồ sơ.

#### Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển;
- Bản chính phiếu kết quả thi đánh giá năng lực năm 2024 của ĐHQG-HCM/ĐHQG-HN;
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy CNTN tạm thời (bản sao);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

#### c. Tiêu chí và điều kiện xét:

- Điểm bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM đạt từ 550 điểm /ĐHQG-HN đạt từ 70 điểm trở lên và đạt mức điểm chuẩn đầu vào theo từng ngành do trường ĐH Nguyễn Tất Thành xác định sau khi có kết quả.
- Các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.5.

**2.7.4 Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, cử tuyển:**

**a. Điều kiện được xét tuyển thẳng:**

- Theo quy định tuyển sinh của BGDĐT.
- Tổng điểm **3 môn thi tốt nghiệp THPT** năm 2024 ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký đạt 21 điểm trở lên đã cộng điểm ưu tiên.
- Tổng điểm **trung bình cuối năm của 3 môn học bạ lớp 12** ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký đạt 21 điểm trở lên đã cộng điểm ưu tiên.
- Ngành Ngôn ngữ Anh: có chứng chỉ **IELTS từ 6.0/9.0** hoặc **TOEIC (L&R) 700/990** hoặc **TOEIC (Bridge) 85/100** hoặc **TOEFL iBT từ 70/120** hoặc **TOEFL ITP từ 500/677** hoặc **Cambridge từ 165/230**.
- Đã tốt nghiệp đại học.
- *Lưu ý: Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe áp dụng theo mục 2.5.*

**b. Điều kiện được xét ưu tiên:**

- Thí sinh có chứng chỉ **IELTS từ 4.5/9.0** hoặc **TOEIC (L&R) 550/990** hoặc **TOEIC (Bridge) 76/100** hoặc **TOEFL iBT từ 30/120** hoặc **TOEFL ITP từ 450/677** hoặc **Cambridge từ 140/230** được ưu tiên xét tuyển vào các ngành có môn Tiếng Anh với mức điểm thay thế tương đương **điểm 8** theo thang điểm 10.

*Bảng 2: Mức điểm cộng/quy đổi với thí sinh học THPT tại nước ngoài và có chứng chỉ tiếng Anh theo Khung Năng lực Ngoại ngữ Việt Nam (KNLNNVN).*

ST T	KNL NNV N	CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL		Cambridge English	Điểm cộng	Quy đổi điểm môn Tiếng Anh theo thang 10
					iBT	ITP			
1	Bậc 6	C2	8.0 – 9.0		110 - 120		200-230	1	10
2	Bậc 5	C1	7.0 – 7.5	945 – 990	94 – 109	627 – 677	180-199	0.75	9.5
3	Bậc 4	B2	5.5 – 6.5	785 – 940	46 – 93	500 – 626	160-179	0.5	9
4	Bậc 3	B1	4.5 – 5.0	550 – 780	30 – 45	450 – 499	140-159	0.25	8

- Thí sinh có kết quả kỳ thi SAT hoặc ACT đạt từ 60% trở lên (950/1600 với SAT hoặc 25/36 với ACT) được ưu tiên xét tuyển vào các ngành có môn Toán, Tiếng Anh với mức điểm thay thế tương đương **điểm 8** theo thang điểm 10.

**Mã trường: NTT**

## **2.8 Chính sách ưu tiên:**

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học do Bộ GD&ĐT ban hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

## **2.9 Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.**

## **2.10 Học phí:**

**Đơn giá học phí không thay đổi trong suốt khóa học.**

<b>TT</b>	<b>Ngành</b>	<b>Thời gian dự kiến</b>	<b>Học phí TB/năm theo ngành</b>
1	Giáo dục Mầm non	3.5	43,000,000
2	Thanh nhạc	3	48,000,000
3	Piano	3	48,000,000
4	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	3.5	41,000,000
5	Thiết kế đồ họa	4	37,000,000
6	Thiết kế thời trang	3.5	38,000,000
7	Ngôn ngữ Anh	3.5	56,000,000
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	3.5	42,000,000
9	Quan hệ quốc tế	3	36,000,000
10	Tâm lý học	3	42,000,000
11	Đông phương học	3.5	42,000,000
12	Việt Nam học	3	26,000,000
13	Truyền thông đa phương tiện	3.5	45,000,000
14	Quan hệ công chúng	3	44,000,000
15	Quản trị kinh doanh	3	53,000,000
16	Quản trị kinh doanh (Cử nhân Quản trị kinh doanh thực phẩm)	3	48,000,000
17	Marketing	3	53,000,000
18	Kinh doanh quốc tế	3	50,000,000
19	Thương mại điện tử	3.5	44,000,000
20	Tài chính - Ngân hàng	3	53,000,000
21	Kế toán	3	54,000,000
22	Quản trị nhân lực	3	50,000,000
23	Luật kinh tế	4	41,000,000
24	Công nghệ sinh học	4	37,000,000
25	Mạng máy tính và truyền thông và dữ liệu (cử nhân)	3	35,000,000
26	Mạng máy tính và truyền thông và dữ liệu (kỹ sư)	3.5	34,000,000



**Mã trường: NTT**

27	Kỹ thuật phần mềm (cử nhân)	3	44,000,000
28	Kỹ thuật phần mềm (kỹ sư)	3.5	43,000,000
29	Công nghệ thông tin (cử nhân)	3	44,000,000
30	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	3.5	43,000,000
31	Công nghệ thông tin (Cử nhân Công nghệ thông tin và dữ liệu tài nguyên môi trường)	3.5	38,000,000
32	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (kỹ sư) Chuyên ngành: cơ điện tử	4	38,000,000
33	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (kỹ sư) Chuyên ngành: Robot và Trí tuệ nhân tạo	4	38,000,000
34	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (kỹ sư) Chuyên ngành: Chế tạo máy số	4	38,000,000
35	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (kỹ sư) Chuyên ngành: Cơ khí tự động	4	38,000,000
36	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (cử nhân)	3.5	35,000,000
37	Công nghệ kỹ thuật ô tô (kỹ sư)	4	38,000,000
38	Công nghệ kỹ thuật ô tô (kỹ sư tiên tiến)	4	43,000,000
39	Công nghệ kỹ thuật ô tô (cử nhân)	3.5	36,000,000
40	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (kỹ sư)	4	38,000,000
41	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (cử nhân)	3.5	35,000,000
42	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Kỹ sư)	4	37,000,000
43	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Cử nhân)	3.5	37,000,000
44	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	3.5	45,000,000
45	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (kỹ sư)	4	23,000,000
46	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (cử nhân)	3.5	21,000,000
47	Kỹ thuật y sinh	4	34,000,000
48	Vật lý y khoa	4	35,000,000
49	Công nghệ thực phẩm (Kỹ sư)	4	37,000,000
50	Công nghệ thực phẩm (Cử nhân)	3.5	38,000,000
51	Kiến trúc	4.5	35,000,000
52	Thiết kế nội thất	4	35,000,000
53	Kỹ thuật xây dựng	4	38,000,000
54	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành: Kỹ thuật giao thông đô thị và quản lý an toàn)	4	33,000,000
55	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành: Kỹ thuật công trình giao thông đô thị)	4	33,000,000
56	Thú y	4.5	43,000,000
57	Y khoa	6	152,000,000

**Mã trường: NTT**

58	Y học dự phòng	6	51,000,000
59	Y học Cổ Truyền	6	54,000,000
60	Dược học	5	52,000,000
61	Điều dưỡng	4	45,000,000
62	Răng - Hàm - Mặt	6	183,000,000
63	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4	45,000,000
64	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	4	51,000,000
65	Quản lý bệnh viện	3	43,000,000
66	Hóa dược	3.5	36,000,000
67	Du lịch	3	45,000,000
68	Quản trị khách sạn	3	45,000,000
69	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	3	43,000,000
70	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.5	37,000,000
71	Quản trị kinh doanh	3.5	61,000,000
72	Kế toán	3.5	61,000,000
73	Luật kinh tế	3.5	61,000,000
74	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	4	53,000,000
75	Công nghệ kỹ thuật ô tô (kỹ sư)	4	53,000,000
76	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	3.5	61,000,000
77	Quản trị khách sạn	3.5	61,000,000
78	Khoa học vật liệu	3.5	36,800,000
79	Luật	3.5	43,100,000
80	Khoa học dữ liệu (cử nhân)	3	43,800,000
81	Khoa học dữ liệu (kỹ sư)	3.5	42,800,000
82	Trí tuệ nhân tạo (cử nhân)	3	43,800,000
83	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	3.5	42,800,000
84	Công nghệ giáo dục	3.5	37,700,000

Mã trường: NTT

## 2.11 Thông tin trực giải đáp thắc mắc quá trình đăng ký dự thi và xét tuyển:

Địa chỉ website: [www.ntt.edu.vn](http://www.ntt.edu.vn)

**Hotline: 19002039 (bấm 6)**

STT	Họ tên	Chức danh	Điện thoại & Email
1	Nguyễn Chí Thúc	PGĐ TTTS	0912 298 300 ncthuc@ntt.edu.vn
2	Lư Trung Đức	PGĐ TTTS	0902 298 300 ltduc@ntt.edu.vn
3	Hồ Thanh Tình	PGĐ TTTS	httinh@ntt.edu.vn

### 2.11.1 Điểm trúng tuyển của năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

TT	Tên ngành đào tạo	Mã	Điểm trúng tuyển			
			Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm TB học bạ	Điểm thi ĐGNL ĐHQG HCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG HN
1	Y khoa	7720101	23	8.3	650	85
2	Dược học	7720201	21	8	570	70
3	Y học dự phòng	7720110	19	6.5	550	70
4	Điều dưỡng	7720301	19	6.5	550	70
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	19	6.5	550	70
6	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	19	6.5	550	70
7	Giáo dục mầm non	7140201	20	8	570	70
8	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	15	6.3	550	70
9	Công nghệ thông tin	7480201	15	6.3	550	70
10	Quản trị kinh doanh	7340101	15	6.3	550	70
11	Marketing	7340115	15	6.3	550	70
12	Công nghệ sinh học	7420201	15	6	550	70
13	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401	15	6	550	70
14	Công nghệ thực phẩm	7540101	15	6	550	70
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	15	6	550	70
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201	15	6	550	70
17	Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	15	6	550	70
18	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	15	6	550	70
19	Kế toán	7340301	15	6	550	70
20	Tài chính – ngân hàng	7340201	15	6	550	70
21	Quản trị khách sạn	7810201	15	6	550	70
22	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	15	6	550	70

**Mã trường: NTT**

23	Ngôn ngữ Anh	7220201	15	6	550	70
24	Việt Nam học	7310630	15	6	550	70
25	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	15	6	550	70
26	Thiết kế đồ họa	7210403	15	6	550	70
27	Quản trị Nhân lực	7340404	15	6	550	70
28	Luật Kinh tế	7380107	15	6	550	70
29	Kiến trúc	7580101	15	6	550	70
30	Thanh Nhạc	7210205	15	6	550	70
31	Piano	7210208	15	6	550	70
32	Thiết kế Nội thất	7580108	15	6	550	70
33	Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình	7210235	15	6	550	70
34	Kỹ thuật hệ thống Công nghiệp	7520118	15	6	550	70
35	Kỹ thuật Y sinh	7520212	15	6	550	70
36	Vật lý y khoa	7520403	15	6	550	70
37	Đông Phương học	7310608	15	6	550	70
38	Quan hệ công chúng	7320108	15	6	550	70
39	Tâm lý học	7310401	15	6	550	70
40	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	15	6	550	70
41	Thương mại điện tử	7340122	15	6	550	70
42	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	15	6	550	70
43	Du lịch	7810101	15	6	550	70
44	Truyền thông đa phương tiện	7320104	15	6	550	70
45	Diễn viên kịch, điện ảnh-truyền hình	7210234	15	6	550	70
46	Quay phim	7210236	15	6	550	70
47	Kỹ thuật phần mềm	7480103	15	6	550	70
48	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	15	6	550	70
49	Kinh doanh quốc tế	7340120	15	6	550	70
50	Quan hệ quốc tế	7310206	15	6	550	70
51	Quản lý bệnh viện	7720802	15	6	550	70

Mã trường: NTT

### 3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

3.1 Thực hiện theo các mốc cụ thể trong từng phương thức như trên.

### 4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng:

#### 4.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

##### 4.1.1 Thống kê diện tích:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	735	50895
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7	4306
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	44	6943
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	194	18610
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	221	10654
1.5	Số phòng học đa phương tiện		
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	269	10379
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	4095
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	337	42903
	<b>TỔNG</b>	<b>1075</b>	<b>97893</b>

Mã trường: NTT

**5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)**

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành I					0			
Nhóm ngành II					34		33	
Nhóm ngành III					960		587	
Nhóm ngành IV					33		24	
Nhóm ngành V					523		371	
Nhóm ngành VI					578		381	
Nhóm ngành VII					1585		933	
<b>Tổng</b>					3.713		2.329	

**6. Tài chính :**

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh là 37.200.000đ/SV/năm.

**Nơi nhận:**

- Lưu TTTS./.

HIỆU TRƯỞNG



*TS. Trần Ái Cẩm*